



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai  
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

Số 26.00553  
26.391/1DV

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

02/4/2026

Trang 1/2

- Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT  
Lô A1, đường 2A, KCN Bàu Xéo, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
- Vị trí lấy mẫu : Đầu ra sau cùng của HTXLNT KCN Bàu Xéo
- Tên mẫu : Nước thải
- Ký hiệu mẫu : NT
- Ngày lấy mẫu : 09/3/2026
- Ngày nhận mẫu : 10/3/2026
- Thời gian thử nghiệm : 10/3/2026 - 27/3/2026
- Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Kết quả : Xem trang 2/2

PHỤ TRÁCH PHÒNG PTTN

**Dương Thị Thanh Phương**

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



**Phạm Thị Phương Lan**

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm  
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản  
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai  
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

02/4/2026

Trang 2/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Độ màu <sup>(1)(2)</sup>	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	7
2	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(1)(2)</sup>	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	<3
3	Tổng nitơ <sup>(1)(2)</sup>	mg/L	TCVN 6638:2000	5,35
4	Tổng photpho <sup>(1)(2)</sup>	mg/L	TCVN 6202:2008	2,39
5	Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(1)(2)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> B&D:2023	0,29
6	Clorua (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(1)(2)</sup>	mg/L	TCVN 6194:1996	100
7	Clo dư (Cl <sub>2</sub> ) <sup>(1)(2)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02
8	Tổng xyanua <sup>(1)(2)</sup>	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,002
9	Sulfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(1)(2)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> B&D:2023	<0,1
10	Tổng phenol <sup>(1)(2)</sup>	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,004
11	Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(1)(2)</sup>	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	<3
12	Asen (As) <sup>(1)(2)</sup>	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001
13	Thủy ngân (Hg) <sup>(1)(2)</sup>	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005
14	Chì (Pb) <sup>(1)(2)</sup>	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01
15	Cadimi (Cd) <sup>(1)(2)</sup>	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001
16	Crôm VI (Cr <sup>6+</sup> ) <sup>(1)(2)</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01
17	Đồng (Cu) <sup>(1)(2)</sup>	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01
18	Kẽm (Zn) <sup>(1)(2)</sup>	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,51
19	Niken (Ni) <sup>(1)(2)</sup>	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01
20	Mangan (Mn) <sup>(1)(2)</sup>	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,05
21	Sắt (Fe) <sup>(1)(2)</sup>	mg/L	TCVN 6177:1996	0,086
22	Crôm III (Cr <sup>3+</sup> ) <sup>(1)(4)</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023 & SMEWW 3120 B:2023	0,015
23	Coliform <sup>(1)(2)</sup>	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	<2
24	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(*)</sup>	Bq/L	SMEWW 7110 B:2023	<0,09 (LOQ) (LOD=0,03)
25	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(*)</sup>	Bq/L		0,48

Chú thích:

SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts 003

(2) : Thông số được công nhận VILAS

(4) : Thông số chưa được công nhận VILAS

LOD : Giới hạn phát hiện

(\*): Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số Q326B024748 (MITN26003276) (MT.2026.01278), ngày 24/3/2026

(LOQ): Giới hạn định lượng của phương pháp thử

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm

2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản

3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng